

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 12 – PHÚ THỌ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 40/2026/HNGĐ-ST

Ngày: 11-9-2026

V/v tranh chấp: Ly hôn, nuôi con.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 12 – PHÚ THỌ**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Hoàng Thị Thùy Linh**
Các Hội thẩm nhân dân: Bà **Nguyễn Thị Mỹ Bình** và ông **Cao Minh Dương**
- Thư ký phiên tòa: Ông **Đặng Thành Đạt** - Thư ký Tòa án
- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 12 – Phú Thọ tham gia phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Hằng** – Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 9 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 12 – Phú Thọ xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số: 327/2026/TLST-HNGĐ ngày 17 tháng 7 năm 2026 về “Tranh chấp ly hôn, nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 44/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 17 tháng 8 năm 2026 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: chị **Bùi Thị M**, sinh năm 1975, có đơn xin vắng mặt;
Số Căn cước công dân: 01717500XXXX
Nơi thường trú: thôn BP, xã TN, tỉnh Phú Thọ;
- Bị đơn: Anh **Tạ Văn X**, sinh năm 1972, vắng mặt;
Số Căn cước: 00107202XXXX
Nơi thường trú: thôn BP, xã TN, tỉnh Phú Thọ;

NỘI DUNG VỤ ÁN

1. Trong đơn khởi kiện ngày 13 tháng 7 năm 2026, bản tự khai, phiên họp kiểm tra tiếp cận công khai chứng cứ, nguyên đơn trình bày:

1.1. Về quan hệ hôn nhân: Chị M và anh X được tự do tìm hiểu, tự nguyện đi đến kết hôn, đăng ký kết hôn tại UBND xã BP, huyện Kỳ Sơn, tỉnh Hòa Bình theo Giấy chứng nhận kết hôn số 13 quyển số 01 ngày 30/6/1993. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống với nhau hạnh phúc đến năm 2000 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, không có tiếng nói chung, hai bên thường xuyên cãi vã; anh X hành hung chị M nhiều lần. Khi mâu thuẫn xảy ra hai bên gia đình đã nói chuyện nhưng không thể hàn gắn được, vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2021 đến nay. Chị M đã chuyển đi thuê nhà sinh sống riêng, tình cảm vợ chồng không còn. Chị M xin ly hôn anh X.

1.2. Về con chung: Chị M và anh X có 02 con chung là Tạ Thúy N, giới tính: Nữ, sinh ngày 20/10/1993 và Tạ Văn Q, giới tính: Nam, sinh ngày 29/5/1997. Hiện các con đã thành niên, sức khỏe tốt, không có nhược điểm về tâm thần và thể chất.

1.3. Về tài sản chung: Hai bên tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

1.4. Về nợ chung: Không có, không yêu cầu giải quyết.

2. Đối với Bị đơn, sau khi thụ lý vụ án Tòa án đã thực hiện việc cấp tổng đạt Thông báo thụ lý vụ án, Thông báo yêu cầu giao nộp cung cấp tài liệu chứng cứ, Thông báo về phiên họp kiểm tra tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, và các văn bản tố tụng theo quy định pháp luật.

Anh X có ý kiến: Anh không muốn vì không có một lý do nào để xảy ra những sự việc gây ra đổ vỡ gia đình làm ảnh hưởng đến công việc của các con cháu.

3. Tòa án đã xác minh tại gia đình, địa phương về việc cư trú và tình trạng hôn nhân của chị M, anh X:

Xác nhận chị M, anh X là vợ chồng sinh sống tại xóm K, xã BP, huyện Cao Phong, tỉnh Hòa Bình cũ nay là thôn BP, xã TN, tỉnh Phú Thọ. Hiện anh X vẫn đang sinh sống tại địa phương còn chị M đã chuyển đi nơi khác sinh sống, ít khi về nhà. Giữa chị M và anh X có xảy ra cãi vã, xô xát từ cách đây nhiều năm; vợ chồng sống ly thân nhau từ lâu, không ai quan tâm đến ai.

4. Ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân khu vực 12 – Phú Thọ:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn thực hiện đúng, Bị đơn không thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 51, 56, 57 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; các Điều 147, 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14; tuyên xử cho chị M ly hôn anh X; có 02 con chung đều đã thành niên; về tài sản chung hai bên tự thỏa thuận không yêu cầu giải quyết; về công nợ chung không có không yêu cầu giải quyết; chị M phải nộp án phí sơ thẩm; tuyên quyền kháng cáo cho các đương sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được thẩm tra tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] Về thủ tục tố tụng

[1.1] Về thẩm quyền, quan hệ pháp luật tranh chấp: Đây là vụ án tranh chấp về hôn nhân và gia đình theo quy định tại Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; bị đơn có nơi cư trú tại xã TN, tỉnh Phú Thọ do vậy vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 12 – Phú Thọ theo Điều 35, 39 Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã nộp đơn khởi kiện cùng các tài liệu chứng cứ kèm theo và nộp tạm ứng án phí nên

việc thụ lý giải quyết vụ án là đúng quy định các Điều 69, 186, 189, 195 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2] Về việc giải quyết, xét xử vắng mặt: Tại phiên tòa ngày 07/9/2026 anh X vắng mặt do vậy Hội đồng xét xử đã quyết định hoãn phiên tòa. Ngày 11/9/2026 mở lại phiên tòa, chị M có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, anh X được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không lý do. Căn cứ điểm (b) khoản 2 Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt các đương sự.

[2] Về nội dung

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị Bùi Thị M và anh Tạ Văn X đăng ký kết hôn tại UBND xã BP, huyện Kỳ Sơn, tỉnh Hòa Bình theo Giấy chứng nhận kết hôn số 13 quyển 01 ngày 30/6/1993, không vi phạm các quy định về điều kiện kết hôn nên đây là hôn nhân hợp pháp. Theo lời khai của các đương sự và kết quả xác minh xác định vợ chồng chị M, anh X có mâu thuẫn do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, xảy ra xích mích cãi vã, xô xát. Vợ chồng đã ly thân từ năm 2021 đến nay, chị M chuyển đi nơi khác sinh sống, hai bên không quan tâm lẫn nhau. Anh X có ý kiến không đồng ý ly hôn nhưng Tòa án đã triệu tập để hòa giải đoàn tụ vợ chồng thì cố tình vắng mặt điều đó thể hiện bị đơn không còn mong muốn hòa giải để gia đình đoàn tụ. Xét thấy, tình trạng hôn nhân của chị M, anh X đã mâu thuẫn trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị M đối với anh X theo quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân gia đình năm 2014.

[2.2] Về con chung:

Chị M và anh X có 02 con chung là Tạ Thúy N, giới tính: Nữ, sinh ngày 20/10/1993 và Tạ Văn Q, giới tính: Nam, sinh ngày 29/5/1997. Hiện các con đã thành niên, sức khỏe tốt, không có nhược điểm về tâm thần và thể chất.

[2.3] Về tài sản chung: Chị M có ý kiến đề hai bên tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết; anh X không có ý kiến nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[2.4] Về nợ chung: Chị M có ý kiến không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết; anh X không có ý kiến nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[2.4] Về án phí: Chị M phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự và Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp và quản lý sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[2.5] Về quyền kháng cáo: Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hoặc niêm yết hợp lệ theo luật định.

[2.6] Đề nghị của kiểm sát viên phù hợp nên được chấp nhận.

Vì các lý trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, 147, 227, 228, 271, 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Căn cứ vào các Điều 51, 56, 57 Luật hôn nhân và gia đình 2014;

Căn cứ Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp và quản lý sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị Bùi Thị M.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Bùi Thị M được ly hôn anh Tạ Văn X.

2. Về con chung: Chị M và anh X có 02 con chung là Tạ Thúy N, giới tính: Nữ, sinh ngày 20/10/1993 và Tạ Văn Q, giới tính: Nam, sinh ngày 29/5/1997. Hiện các con đã thành niên, sức khỏe tốt, không có nhược điểm về tâm thần và thể chất.

3. Về tài sản chung: Đương sự tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

5. Về án phí: Chị Bùi Thị M phải nộp 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí ly hôn sơ thẩm; được đối trừ với số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000656 ngày 16/7/2026 tại Thi hành án dân sự tỉnh Phú Thọ.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn; bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Phú Thọ;
- VKSND tỉnh Phú Thọ (P7);
- VKSND khu vực 12 – Phú Thọ;
- THADS khu vực 12 – Phú Thọ;
- UBND phường Hòa Bình, tỉnh Phú Thọ
(Giấy chứng nhận kết hôn số 13 quyển 01
ngày 30/6/1993 do UBND xã BP,
huyện Kỳ Sơn, tỉnh Hòa Bình cấp);
- Các đương sự;

Hoàng Thị Thùy Linh

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Phú Thọ;
- VKSND tỉnh Phú Thọ (P7);
- VKSND khu vực 12 – Phú Thọ;
- THADS khu vực 12 – Phú Thọ;
- UBND phường Hòa Bình, tỉnh Phú Thọ
(Giấy chứng nhận kết hôn số 13 quyển 01
ngày 30/6/1993 do UBND xã BP,
huyện Kỳ Sơn, tỉnh Hòa Bình cấp);
- Các đương sự;

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hoàng Thị Thùy Linh